

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ TRẢNG BÀNG  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2022/DS-ST.  
Ngày 12-9-2022.  
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự về  
vay tài sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hà Như Thủy.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Ngô Văn Hóa;

Ông Tạ Kỳ Trung.

**- Thư ký phiên tòa:** bà Bùi Thị Hạnh- là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Thương - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 129/2021/TLST-DS ngày 24 tháng 11 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2022/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 8 năm 2022; giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Dương Ngọc A, sinh năm 1970- Có mặt.

*Bị đơn:*

- Ông Huỳnh Văn B, sinh năm 1960- vắng mặt có đơn xin.

- Bà Trần Thanh C, sinh năm 1972- vắng mặt có đơn xin.

Các đương sự cùng địa chỉ: ấp T, xã H, thị xã Tr, tỉnh TN.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Dương Ngọc A trình bày:*

Bà và bà C, ông B không có bà con dòng họ gì với nhau, chỉ là chỗ quen biết. Bà cho vợ chồng bà C, ông B vay tổng cộng 100.000.000 đồng, cụ thể:

-Lần 1: ngày 30-7-2011 cho bà C vay số tiền 85.000.000 đồng, có làm giấy

tay, do bà C viết và ký tên, hẹn sau 01 tháng sẽ trả, nhưng không có ghi trong giấy nợ, thỏa thuận lãi suất là 4%/ tháng.

- Lần 2: ngày 04-10-2010 cho bà C vay số tiền 10.000.000 đồng, có làm giấy tay, do bà C viết và ký tên, không hẹn thời gian trả, thỏa thuận lãi suất là 5%/ tháng.

- Lần 3: ngày 27-5-2014 cho ông B vay số tiền 5.000.000 đồng, có làm giấy tay, do bà viết và ông B ký tên, hẹn sau 01 tháng sẽ trả, không thỏa thuận lãi suất.

Trong tổng số tiền trên, số tiền 95.000.000 đồng do bà C hỏi vay và nhận tiền, số tiền 5.000.000 đồng do ông B vay nhưng cả hai vợ chồng bà C, ông B đều biết việc vay tiền. Sau khi vay bà C, ông B không có trả tiền lãi hay tiền gốc gì cho bà. Bà C có yêu cầu trừ qua tiền mua đất nhưng bà không đồng ý.

Theo đơn khởi kiện, bà yêu cầu bà C, ông B trả cho bà số tiền gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật từ thời điểm viết giấy nợ cho đến khi Tòa án xét xử. Ngày 09-9-2022 bà có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi.

*Theo các lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thanh C trình bày thể hiện trong hồ sơ:*

Bà và bà A không có bà con dòng họ gì cả, chỉ là quen biết do bà tham gia chơi hụi do bà A làm chủ. Năm 2007 bà có vay của bà A số tiền 20.000.000 đồng, khi vay có ký tên vào sổ nợ bà A, không hẹn ngày trả, lãi suất là 2.000đồng/1.000.000đồng/1ngày. Ngoài ra, bà còn nợ bà A số tiền 27.000.000 đồng tiền hụi chết, ngày chốt nợ hụi chết thì bà không nhớ. Sau khi chốt hụi thì bà A tính tiền lãi 50.000 đồng/1.000.000đồng/tháng. Cả hai số tiền này bà chưa trả cho bà A được số tiền vốn, tiền lãi nào cả, kéo dài đến ngày 30-3-2011 thì bà A cộng số tiền gốc và tiền lãi là 300.000.000 đồng, có viết vào sổ và bà ký tên. Sau đó, bà A lấy giấy chốt nợ số tiền 300.000.000 đồng khởi kiện bà tại Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng. Tòa án 02 cấp xét xử buộc bà trả cho bà A số tiền 329.000.000 đồng. Bà đã thi hành án xong. Ngoài số tiền 300.000.000 đồng này, bà không có vay của bà A số tiền nào khác. Ngày 01-01-2007 bà và bà A thỏa thuận bà chuyển nhượng cho bà A phần đất diện tích 840,1m<sup>2</sup>, trong thửa 38, tờ bản đồ 23 (BĐ 2005) tọa lạc tại T, xã H thị xã Tr, tỉnh TN giá bán 200.000.000 đồng, khi thỏa thuận bà A đặt cọc cho bà 100.000.000 đồng, hai bên có làm giấy tay. Sau đó, không biết lý do tại sao bà A khởi kiện bà nên bà thay đổi ý kiến không đồng ý chuyển nhượng tiếp. Tại bản án số 14/2021/DS-ST, ngày 12-5-2021, tòa án tuyên vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng giữa bà và bà A, bà A có nghĩa vụ trả lại bà phần đất diện tích 840,1m<sup>2</sup>, trong thửa 38, tờ bản đồ 23 (BĐ 2005) tọa lạc tại ấp T T, xã H thị xã Tr, tỉnh TN. Bà có nghĩa vụ trả lại cho bà A và ông T số tiền 746.973.500 đồng. Trong vụ án trên, bà A có đưa ra 03 giấy nợ ngày 04-10-2010, ngày 30-7-2011 và ngày 27-5-2014, tổng cộng số tiền 100.000.000 đồng để cần trừ vào số tiền mua đất. Nhưng vợ chồng bà không đồng ý nên khi Tòa án xét xử đã tách số tiền này ra. Trong 03 giấy nợ trên bà chỉ thừa nhận giấy nợ ngày 27-5-2014, chồng bà là ông B vay 5.000.000 đồng để

đóng tiền do đặc đất. Giấy nợ này do bà A viết, chồng bà ký tên. Khi vay không có hẹn ngày trả, không thỏa thuận tiền lãi. Chữ ký trong 02 giấy nợ ngày 04-10-2010 và ngày 30-7-2011 đúng là của bà nhưng số nợ này nằm trong tổng số tiền 300.000.000 đồng mà bà A đã khởi kiện năm 2013.

Nay bà không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà A, bà chỉ đồng ý trả cho bà A số tiền 5.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 27-5-2014, không đồng ý trả lãi. Còn số tiền 95.000.000 đồng còn lại bà đã trả trong số tiền 300.000.000 đồng tại thi hành án nên bà không đồng ý trả tiếp.

*Theo các lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Huỳnh Văn B trình bày thể hiện trong hồ sơ:*

Ông là chồng bà C; ngày 27-5-2014 ông có vay của bà A số tiền 5.000.000 đồng để do đặc đất. Khi vay có làm giấy tay do bà A viết, ông ký tên, hai bên không có thỏa thuận ngày trả, cũng không có thỏa thuận lãi suất. Ngoài số tiền 5.000.000 đồng, ông không còn nợ bà A số tiền nào khác. Trước đây vợ ông là bà C có nợ tiền bà A nhưng đã trả hết. Giấy nợ ngày 27-5-2014 đúng là chữ ký của ông. Còn 02 giấy nợ ngày 04-10-2010; 30-7-2011 có phải chữ ký của vợ ông không thì ông không biết vì trước đây việc vay tiền giữa vợ ông và bà A thì ông không biết.

Nay ông chỉ đồng ý trả bà A số tiền 5.000.000 đồng, còn lại 95.000.000 đồng ông không có vay nên không đồng ý trả và ông cũng không đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu của bà A.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:*

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Thẩm phán chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn. Đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

2. Việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 471, 474, 477, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005 đề nghị Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Ngọc A về tranh chấp hợp đồng dân sự về việc vay tài sản đối với bà Trần Thanh C và ông Huỳnh Văn B.

Buộc bà Trần Thanh C và ông Huỳnh Văn B có trách nhiệm trả cho bà Dương Ngọc A số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Dương Ngọc A về yêu cầu trả tiền lãi.

Án phí: bà C, ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:*

[1] Về tố tụng: bà Trần Thanh C và ông Huỳnh Văn B vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà C, ông B là phù hợp với quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Xét việc xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà A: tại đơn khởi kiện bà A khởi kiện yêu cầu bà C, ông B trả cho bà số tiền gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật từ thời điểm viết giấy nợ cho đến khi Tòa án xét xử. Ngày 09-9-2022 bà có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi. Xét việc xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà A không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu, phù hợp với quy định tại Điều 244 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về nội dung: Bà trình bày bà cho vợ chồng bà C, ông B vay tổng cộng 100.000.000 đồng, cụ thể: ngày 30-7-2011 cho bà C vay số tiền 85.000.000 đồng, có làm giấy tay, do bà C viết và ký tên, hẹn sau 01 tháng sẽ trả, nhưng không có ghi trong giấy nợ, thỏa thuận lãi suất là 4%/ tháng; ngày 04-10-2010 cho bà C vay số tiền 10.000.000 đồng, có làm giấy tay, do bà C viết và ký tên, không hẹn thời gian trả, thỏa thuận lãi suất là 5%/ tháng ngày 27-5-2014 cho ông B vay số tiền 5.000.000 đồng, có làm giấy tay, do bà viết và ông B ký tên, hẹn sau 01 tháng sẽ trả, không thỏa thuận lãi suất. tổng cộng là 100.000.000 đồng. Bà C và ông B chỉ thừa nhận còn nợ bà A số tiền 5.000.000 đồng; còn lại đã trả cho bà A xong.

Xét giấy nợ ngày 30-7-2011 bà C thừa nhận chữ ký trong giấy nợ là của bà nhưng bà cho rằng số tiền này nằm trong tổng số tiền 300.000.000 đồng đã được giải quyết tại bản án số 61/2013/DSST ngày 09-5-2013 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng và bản án số 270/2013/DSPT ngày 04-12-2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Tuy nhiên, bà lại không cung cấp được chứng cứ chứng minh, do đó có căn cứ xác định bà C vẫn còn nợ bà A số tiền 85.000.000 đồng.

Xét giấy nợ 04-10-2010 với số tiền 10.000.000 đồng, bà C cho rằng chữ ký trong giấy nợ này không phải của bà và bà không có vay tiền của bà Khởi thông qua bà A cả. Qua làm việc với bà Khởi, ngày 04-10-2010 bà A dẫn bà C đến nhà bà hỏi vay số tiền 10.000.000 đồng và viết giấy nợ trên. Theo kết luận giám định số 4027/KL-KTHS ngày 05-8-2022 của Phân viện khoa học- Bộ Công an tại thành phố Hồ Chí Minh kết luận chữ ký và chữ viết Trần Thanh C trong giấy nợ ngày 01-10-2010 là của bà C. Do bà A đã trả lại cho bà Khởi số tiền trên, nên bà C phải có trách nhiệm trả lại cho bà A.

Từ những nhận định trên có cơ sở xác định bà C có vay của bà A số tiền 95.000.000 đồng và số tiền này bà C vay trong thời kỳ hôn nhân với ông B, bà sử dụng tiền để chi tiêu trong gia đình do đó xác định đây là nợ chung của vợ chồng bà C, ông B. Do đó, cả vợ chồng bà C, ông B đều phải có phải trách nhiệm trả lại cho bà A số tiền 95.000.000 đồng.

Đối với số tiền vay 5.000.000 đồng mà ông B vay của bà A ngày 27-4-2014 cả bà C và ông B đều thừa nhận nợ số tiền trên và đồng ý trả lại cho bà A.

Từ những nhận định trên có căn cứ trên chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản của bà A đối với bà C, ông B. Do bà C, ông B vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên phải có trách nhiệm trả lại bà A số tiền gốc 100.000.000 đồng theo quy định tại Điều 477, 478 Bộ luật Dân sự 2005.

[4] Về chi phí giám định chữ ký: Chi phí giám định chữ ký là 4.000.000 đồng, bà A đã nộp toàn bộ chi phí này. Do yêu cầu của bà A có căn cứ chấp nhận nên bà C, ông B phải chịu chi phí giám định theo quy định tại Điều 161 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[5] Như phân tích trên thì đề nghị của Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[6] Án phí: bà C, ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 471, 474, 477, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 161, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Ngọc A về tranh chấp hợp đồng dân sự về việc vay tài sản đối với bà Trần Thanh C và ông Huỳnh Văn B.

Buộc bà Trần Thanh C và ông Huỳnh Văn B có trách nhiệm trả cho bà Dương Ngọc A số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Dương Ngọc A về việc yêu cầu bà Trần Thanh C và ông Huỳnh Văn B trả tiền lãi theo quy định pháp luật từ thời điểm viết giấy nợ cho đến khi Tòa án xét xử

3. Về chi phí giám định chữ ký: bà C, ông B có trách nhiệm trả lại cho bà A số tiền 4.000.000 (bốn triệu) đồng.

4. Về án phí:

- Bà Trần Thanh C và ông Huỳnh Văn B phải chịu số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả lại bà A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000 (ba triệu) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0026311 ngày 24-11-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

5. Quyền kháng cáo: bà A có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bà C, ông B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

*6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.*

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- Lưu: Án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Hà Như Thủy**